

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ T SOFT VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ T SOFT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM T SOFT TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: T SOFT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109113812

3. Ngày thành lập: 04/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 14, Ngõ 63 Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí Chi tiết: - Xe đạp; - Thiết bị thể thao khác;	7721
2.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu như: + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác.	7730
3.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
4.	Đào tạo sơ cấp	8531
5.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: + Sân vận động bóng đá, bóng chày + Bể bơi và sân vận động,	9311

6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây ăn quả	0121
8.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
9.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
10.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
11.	Chăn nuôi gia cầm	0146
12.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
13.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: Gieo trồng kết hợp với chăn nuôi gia súc như hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các đơn vị trồng trọt mà không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị.	0150
14.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: - Cho thuê máy nông nghiệp có cả người điều khiển; - Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.	0161
15.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi Chi tiết: - Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; - Kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán cho ăn, thiên hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...;	0162
16.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch Chi tiết: - Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;	0163
17.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
18.	Khai thác gỗ	0220
19.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
20.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp Chi tiết: - Vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng. - cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển	0240
21.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: - Sản xuất bao bì từ plastic - Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	2220
22.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
23.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
24.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
25.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
26.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
27.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

28.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
29.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
30.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
31.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
32.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
33.	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Sửa chữa bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học	3312
34.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
35.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
36.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải sinh hoạt thoát nước đô thị, xử lý bùn cặn bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thoát nước	3700
37.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại Chi tiết: + Xử lý rác thải hữu cơ để tiêu huỷ.	3821
38.	Tái chế phế liệu	3830
39.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
40.	Xây dựng nhà để ở	4101
41.	Xây dựng nhà không để ở	4102
42.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
43.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
44.	Xây dựng công trình điện Chi tiết: Xây dựng mạng lưới truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như: + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài. + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố.	4221
45.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng các công trình của như: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải	4222
46.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc Chi tiết: Xây dựng các mạng lưới cáp viễn thông, thông tin liên lạc và các công trình, cấu trúc có liên quan như: + Các tuyến cáp, mạng lưới viễn thông. + Các tuyến cột, tuyến ống, bể để kéo cáp thông tin và các công trình phụ trợ.	4223
47.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
48.	Xây dựng công trình thủy	4291
49.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
50.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
51.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
52.	Phá dỡ	4311

53.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
54.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
55.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
56.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
57.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
58.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế, vật tư y tế tiêu hao	4649
59.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
60.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không bao gồm: thiết bị thu phát sóng)	4652(Chính)
61.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
62.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; - Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công - lâm - ngư nghiệp, ngành thực phẩm, ngành môi trường; - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp phục vụ chế tạo cơ khí, thiết bị ngành công nghiệp tàu thủy; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; - Bán buôn trang thiết bị thí nghiệm phục vụ ngành y tế, công nghiệp, trường học	4659
63.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
64.	Bán buôn tổng hợp	4690
65.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
66.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

67.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
68.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá; - Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;	5225
70.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
71.	Hoạt động viễn thông không dây Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông (theo quy định tại Khoản 24 Điều 3, Luật Viễn thông 2009)	6120
72.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet - Hoạt động kinh doanh hàng hóa viễn thông (Khoản 1 Điều 13 Luật Viễn Thông 2009)	6190
73.	Lập trình máy vi tính	6201
74.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
75.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
76.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);	6311
77.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Loại trừ: tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán	7020

78.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình. - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Quản lý dự án đầu tư xây dựng. - Giám sát thi công xây dựng công trình. - Kiểm định xây dựng. - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Khoản 20 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung khoản 19 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	7110
79.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: - Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ...; - Chứng nhận sản phẩm, bao gồm hàng hóa tiêu dùng, xe có động cơ, máy bay, vỏ điều áp, máy móc nguyên tử;	7120
80.	Quảng cáo (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
81.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);	7320
82.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; Tư vấn môi trường	7490

6. Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	VŨ THỊ LIỄU	Thôn Nhân Phú, Xã Hùng Dũng, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	750.000.000	50,000	152132465	

2	NGUYỄN THÚY NGÂN	Xóm 8, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	750.000.000	50,000	017132368	
---	------------------------	---	-------------	--------	-----------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ THỊ LIỄU**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/12/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *152132465*

Ngày cấp: *16/05/2011*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Thái Bình*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Nhân Phú, Xã Hùng Dũng, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ngõ 193 Làng Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**